Chi tiết mã HS 9611.00.00

Mã HS	9611.00.00
Mô tả hàng hóa	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hoặc con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hoặc dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 23:17:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/96110000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18934
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18934
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18934
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18201
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18130
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18130
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18130
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18130
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18130
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18130
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18186
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18186

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18186
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18186
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18186
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18186
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E18187
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F18187
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18187
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18187
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18187
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18187
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18192
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18149
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18144
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18144
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18144
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18144
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18144
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18144
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18192
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18192
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18192
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18192
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18192
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18192
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18256
VCFTA	2023	2023	3	VC!E18256

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18256
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18256
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18256
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18256
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18230
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18230
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18230
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18230
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18230
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18230
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18223
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18223
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18223
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18223
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18223
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18223
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18253
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18253
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18253
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18253
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18253
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18253
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18252
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18252
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18252
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18252

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18252
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18252
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18346
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18346
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18346
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18346
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18346
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18346
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18346
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D18217
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E18217
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F18217
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G18217
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H18217
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I18217
RCEP B	2022	2022	0	B!D18217
RCEP B	2023	2023	0	B!E18217
RCEP B	2024	2024	0	B!F18217
RCEP B	2025	2025	0	B!G18217
RCEP B	2026	2026	0	B!H18217
RCEP B	2027	2027	0	B!I18217
RCEP C	2022	2022	0	C!D18215
RCEP C	2023	2023	0	C!E18215
RCEP C	2024	2024	0	C!F18215
RCEP C	2025	2025	0	C!G18215
RCEP C	2026	2026	0	C!H18215

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I18215
RCEP D	2022	2022	0	D!D18214
RCEP D	2023	2023	0	D!E18214
RCEP D	2024	2024	0	D!F18214
RCEP D	2025	2025	0	D!G18214
RCEP D	2026	2026	0	D!H18214
RCEP D	2027	2027	0	D!I18214
RCEP E	2022	2022	0	E!D18219
RCEP E	2023	2023	0	E!E18219
RCEP E	2024	2024	0	E!F18219
RCEP E	2025	2025	0	E!G18219
RCEP E	2026	2026	0	E!H18219
RCEP E	2027	2027	0	E!I18219
RCEP F	2022	2022	0	F!D18217
RCEP F	2023	2023	0	F!E18217
RCEP F	2024	2024	0	F!F18217
RCEP F	2025	2025	0	F!G18217
RCEP F	2026	2026	0	F!H18217
RCEP F	2027	2027	0	F!I18217
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F17076
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G17076
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H17076
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I17076

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9611.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9611.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18934), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.